

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO 4

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 - 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.527.940.008.009	3.905.272.522.708
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	277.429.586.740	116.957.648.901
111	1. Tiền		277.429.586.740	116.507.159.125
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	450.489.776
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	31.398.388.597	81.141.826.483
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31.398.388.597	81.141.826.483
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.407.883.985.539	2.377.309.156.854
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	892.076.616.628	508.869.173.557
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	614.988.123.677	368.902.748.640
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	1.550.915.981.021	1.120.083.740.279
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	351.042.002.553	380.267.108.355
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.138.738.340)	(813.613.977)
140	IV. Hàng tồn kho	10	789.699.679.356	1.325.686.172.050
141	1. Hàng tồn kho		789.699.679.356	1.325.686.172.050
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.528.367.777	4.177.718.420
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	747.224.396	533.625.763
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.781.143.381	3.573.790.864
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	-	70.301.793

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.877.959.380.100	3.904.598.740.968
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.567.029.088	3.925.221.800
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	3.567.029.088	3.925.221.800
220	II. Tài sản cố định		2.360.115.319.234	2.482.913.135.638
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.285.097.361.106	2.392.315.127.133
222	- Nguyên giá		3.358.556.318.373	3.448.973.784.819
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.073.458.957.267)	(1.056.658.657.686)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	63.560.166.299	78.936.926.141
225	- Nguyên giá		78.468.097.047	98.321.628.417
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.907.930.748)	(19.384.702.276)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	11.457.791.829	11.661.082.364
228	- Nguyên giá		12.818.582.128	12.818.582.128
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.360.790.299)	(1.157.499.764)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	128.751.844.955	126.695.912.732
231	- Nguyên giá		152.637.779.191	146.028.558.568
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.885.934.236)	(19.332.645.836)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		22.103.734.619	15.174.864.192
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	22.103.734.619	15.174.864.192
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	539.984.799.679	451.523.614.336
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		383.453.566.679	367.142.381.336
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		156.531.233.000	84.381.233.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		823.436.652.525	824.365.992.270
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	823.436.652.525	823.030.860.464
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	-	1.335.131.806
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.405.899.388.109	7.809.871.263.676

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.950.869.414.570	6.529.264.251.155
310	I. Nợ ngắn hạn		2.971.173.899.755	3.488.416.190.202
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	762.096.137.438	725.275.997.001
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	452.133.550.453	499.229.106.501
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	30.796.430.648	43.116.475.915
314	4. Phải trả người lao động		21.533.844.006	47.081.789.631
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	339.260.210.732	433.277.721.243
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	14.095.265.246	9.065.831.044
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	180.151.919.943	257.180.311.164
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	1.153.446.660.266	1.446.581.055.835
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.659.881.023	27.607.901.868
330	II. Nợ dài hạn		2.979.695.514.815	3.040.848.060.953
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	381.265.214.687	389.263.263.625
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	18	150.256.251.489	150.927.917.727
336	4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	7.126.536.524	9.587.027.049
337	4. Phải trả dài hạn khác	22	7.981.542.658	8.001.080.300
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	2.433.065.969.457	2.482.247.436.313
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	-	821.335.939
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.455.029.973.539	1.280.607.012.521
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	2.455.029.973.539	1.280.607.012.521
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.247.182.020.000	1.123.591.010.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.247.182.020.000	1.123.591.010.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.504.180.995	17.845.180.995
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		11.958.123.768	10.536.247.316
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		174.096.373.288	64.287.882.579
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		64.287.882.579	1.236.346.167
421b	LNST chưa phân phối năm nay		109.808.490.709	63.051.536.412
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.289.275.488	64.346.691.631
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.405.899.388.109	7.809.871.263.676

Trần Văn Khánh
Người lập biểu

Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Huỳnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 Năm		Lũy kế từ đầu năm	
			2022	2021	đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
			VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	668.164.560.461	460.089.220.121	2.047.084.871.947	1.495.026.035.764
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		668.164.560.461	460.089.220.121	2.047.084.871.947	1.495.026.035.764
11	3. Giá vốn hàng bán	27	588.619.449.254	394.407.026.169	1.809.370.452.843	1.245.676.309.824
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		79.545.111.207	65.682.193.952	237.714.419.104	249.349.725.940
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	27.865.431.478	3.260.530.844	76.848.214.181	43.224.135.125
22	6. Chi phí tài chính	29	53.147.186.807	27.348.882.653	139.493.250.062	161.492.118.262
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>50.476.076.721</i>	<i>24.185.263.593</i>	<i>130.168.465.980</i>	<i>148.818.101.384</i>
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(3.892.727.756)	(7.620.983.183)	4.450.678.360	(5.429.327.246)
25	8. Chi phí bán hàng		589.736.474	61.458.948	2.012.908.181	220.134.559
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	19.977.971.490	13.687.177.970	49.629.916.571	54.264.238.227
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.802.920.158	20.224.222.042	127.877.236.831	71.168.042.771
31	11. Thu nhập khác	31	2.465.210.453	(627.838.203)	23.381.712.291	1.655.594.728
32	12. Chi phí khác	32	920.462.366	117.744.350	20.861.635.580	1.695.641.489
40	13. Lợi nhuận khác		1.544.748.087	(745.582.553)	2.520.076.711	(40.046.761)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.347.668.245	19.478.639.489	130.397.313.542	71.127.996.010
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	5.592.295.139	8.780.909.133	20.296.047.591	15.035.203.761
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	-	-	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25.755.373.106	10.697.730.356	110.101.265.951	56.092.792.249
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		25.814.984.680	11.291.285.029	109.808.490.709	56.354.033.480
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(59.611.574)	(593.554.673)	292.775.242	(261.241.231)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	115	113	489	563

Trần Văn Khánh
Người lập biểu

Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến 30/9/2022	đến 30/9/2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.579.412.357.016	1.753.320.355.032
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.296.014.002.252)	(1.477.475.146.833)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(60.665.244.439)	(67.128.953.302)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(259.575.744.989)	(248.164.439.406)
05	. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.154.709.166)	(18.505.899.989)
06	. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	64.480.912.384
07	. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(20.675.829.299)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(60.997.343.830)	(14.149.001.413)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.160.000.000)	(6.091.738.102)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	388.841.916
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.466.241.833.359)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.224.000.530.995	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(154.150.000.000)	(41.805.606.123)
26	. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.694.396.324	43.477.491.309
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(339.856.906.040)	(4.031.011.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.125.131.690.000	-
32	. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		786.980.795.563	1.164.347.948.076
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.338.924.700.441)	(1.243.033.911.772)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(11.861.597.413)	(11.958.240.987)
36	. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		561.326.187.709	(90.644.204.683)

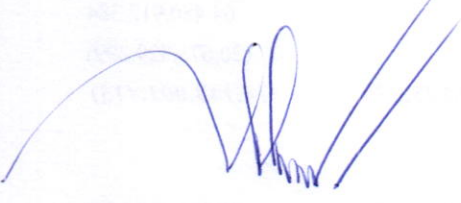
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Quý 3 Năm 2022


(Theo phương pháp trực tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến 30/9/2022	đến 30/9/2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		160.471.937.839	(108.824.217.096)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		116.957.648.901	203.699.698.593
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	277.429.586.740	94.875.481.497


Trần Văn Khánh
Người lập biểu


Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng


★ Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 12 ngày 24/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10 - 11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.247.182.020.000 VND (Bằng chữ: Hai nghìn hai trăm bốn mươi bảy tỷ một trăm tám mươi hai triệu không trăm hai mươi nghìn đồng), tương ứng 224.718.202 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 350 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 315 người).

Lĩnh vực kinh doanh Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa và cho thuê máy móc, thiết bị, văn phòng;
- Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng và ghi nhận doanh thu đối với Dự án Khu đô thị Long Sơn 1 với số tiền gần 327 tỷ đồng, giá vốn của hoạt động này là gần 304 tỷ đồng và lãi gộp là hơn 22,4 tỷ đồng. Cùng với đó, Công ty đã thực hiện chào bán thành công 112.359.101 cổ phần để tăng vốn điều lệ lên 2.247.182.020.000 VND. Nguồn tiền thu được từ đợt phát hành tăng vốn này trong khi chưa sử dụng hết được

Công ty gửi tiết kiệm và thu lãi nên đã góp phần làm tăng mạnh doanh thu tài chính. Nguồn tiền này cũng đã góp phần giảm nợ vay, cùng với việc được hỗ trợ giảm lãi suất ảnh hưởng của Covid từ ngân hàng từ đó giảm mạnh chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ. Tất cả các yếu tố trên là nguyên nhân chính làm lợi nhuận trước thuế kỳ này tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư CIENCO4 Land	Hà Nội	68,88%	68,88%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Công ty Cổ phần Green Tea Islands	Nghệ An	100%	100%	Kinh doanh vận tải, dịch vụ du lịch
Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải	Nghệ An	100%	100%	Xây dựng công trình
Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	Thành phố Hồ Chí Minh	99,01%	99,01%	Kinh doanh thiết bị giáo dục

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 3.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn: Trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2 thì đây là công ty liên kết của Công ty. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được Công ty đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua và phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh để thực hiện dự án BOT sẽ được thu hồi dần thông qua lợi nhuận được chia từ các công ty này. Cụ thể:

- Đối với Công ty TNHH BOT Yên Lệnh:
 - + Đối với Dự án xây dựng cầu Yên Lệnh: Thời gian thu giá dự kiến là 14 năm 06 tháng 02 ngày, bắt đầu từ ngày 01/03/2005 đến hết ngày 02/09/2019, thời gian thu phí tạo ra lợi nhuận là 18 tháng sau khi hoàn đủ vốn; Hiện nay, Hợp đồng BOT trên vẫn chưa được quyết toán và tài sản hình thành từ dự án BOT vẫn đang được Bộ Giao thông vận tải giao cho Công ty TNHH BOT Yên Lệnh quản lý.

- + Đối với Dự án Đoạn bổ sung từ Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng: Thời gian thu giá dự kiến là 10 năm 00 tháng 00 ngày, bắt đầu từ ngày 09/12/2016 đến hết ngày 09/12/2026, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.
- Đối với Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319: Thời gian thu giá dự kiến là 21 năm và 09 tháng, tính từ ngày 05/03/2015, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể;
- Đối với và Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới: Thời gian thu giá dự kiến là 25 năm và 04 tháng, tính từ ngày 25/01/2018, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.